

## NGOẠI NGỮ VỚI BẢN NGỮ

## CÁC PHÉP TU TỪ CẦN KHAI THÁC TRONG QUÁ TRÌNH DỊCH THUẬT NGUYỄN ĐĂNG SỬU\*

**TÓM TẮT:** Sử dụng thành thạo được một ngoại ngữ là phải chuyển dịch ngoại ngữ ấy sang tiếng mẹ đẻ của mình một cách dễ dàng và ngược lại. Dịch là một kỹ năng tổng hợp. Để chuyển dịch tốt, ngoài việc phải có kiến thức vững vàng về hai ngôn ngữ, ngôn ngữ nguồn và ngôn ngữ đích, các biên, phiên dịch viên cần phải hiểu biết sâu rộng hai nền văn hóa của hai dân tộc và phải nắm bắt và khai thác hợp lý các phép tu từ trong quá trình chuyển dịch. Trong bài viết này, chúng tôi sẽ đề cập đến các phép tu từ thường gặp và cần phải khai thác một cách hợp lý trong quá trình dạy dịch.

**TỪ KHÓA:** dịch; tổng hợp; ngôn ngữ nguồn; văn hóa; phép tu từ.

**NHẬN BÀI:** 26/05/2024.

**BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG:** 11/07/2024

### 1. Đặt vấn đề

Trong xu thế hội nhập và phát triển hiện nay, nhu cầu sử dụng thành thạo ngoại ngữ nói chung và tiếng Anh nói riêng là rất cần thiết để nước ta nhanh chóng tiến kịp với các nước trong khu vực và thế giới. Sử dụng thành thạo ngoại ngữ hay sử dụng thành thạo tiếng Anh có nghĩa là nói, viết tiếng Anh lưu loát và phải chuyển dịch được nó sang tiếng mẹ đẻ, bản ngữ và ngược lại một cách dễ dàng. Muốn được như vậy, người học phải làm chủ được tiếng Anh, nghiên cứu sâu tiếng Việt, đồng thời phải nắm vững và khai thác hợp lý các phép tu từ trong các ngôn bản cả tiếng Anh lẫn tiếng Việt. Thực tế cho thấy rằng dịch là một kỹ năng tổng hợp, phức tạp nhưng lại rất linh hoạt. Nếu hiểu đúng nội dung của ngôn bản, đúng ý định của người viết, người nói thì quá trình chuyển dịch sẽ thành công. Trong quá trình dạy dịch, chúng tôi đã gặp nhiều các phương tiện tu từ trong các ngôn bản cần phải khai thác thỏa đáng để hiểu đúng ý và đúng nội dung của người viết cũng như người nói.

### 2. Một số vấn đề về lý thuyết

#### 2.1. Một số vấn đề chung

##### 2.1.1. Về phép tu từ

- Phép tu từ hay phương tiện tu từ là phương tiện ngôn ngữ mà ngoài ý nghĩa cơ bản (ý nghĩa biểu vật-logic) ra, chúng còn có ý nghĩa bổ sung, còn có màu sắc tu từ. Phép tu từ bao giờ cũng nằm trong thể đối lập tu từ học với phương tiện tương liên có tính chất trung hòa của hệ thống ngôn ngữ. Ví dụ: Từ *hy sinh* có màu sắc cao quý, từ *qua đời* có màu sắc tôn kính là những phương tiện tu từ nằm trong thể đối lập tu từ học với phương tiện trung hòa, từ *chết* có màu sắc trung hòa.

- Phân loại phép tu từ: Theo Đinh Trọng Lạc, căn cứ vào các cấp độ ngôn ngữ của các yếu tố ngôn ngữ có nghĩa, các phương tiện tu từ được phân chia thành ba loại cơ bản: phương tiện tu từ từ vựng; phương tiện tu từ ngữ nghĩa và phương tiện tu từ cú pháp.

*Phương tiện tu từ từ vựng:* là những từ ngữ đồng nghĩa mà ngoài ý nghĩa cơ bản ra chúng còn có ý nghĩa bổ sung, còn có màu sắc tu từ được hình thành từ 4 yếu tố: biểu cảm, cảm xúc, bình giá, phong cách chức năng.

*Phương tiện tu từ ngữ nghĩa:* là những định danh thứ hai mang màu sắc tu từ của sự vật, hiện tượng. Căn cứ vào loại hình ảnh được sử dụng, phương tiện tu từ ngữ nghĩa được chia làm hai tiểu loại: phương tiện tu từ dùng hình ảnh về số lượng (*phóng đại, thu nhỏ*); *phương tiện tu từ dùng hình ảnh chất lượng (ẩn dụ, nhân hóa, vật hóa, hoán dụ, uyển ngữ, nói mỉa)*.

*Phương tiện tu từ cú pháp:* là những kiểu câu ngoài nội dung thông tin cơ bản ra còn có phần thông tin bổ sung, còn có màu sắc tu từ do được cải biến từ kiểu câu cơ bản (có kết cấu C-V), tức là những kiểu câu có thành phần được thu gọn, hay thành phần được mở rộng, hay thành phần được đảo trật tự.

##### 2.1.2. Về tình lược

Tình lược là những kiểu câu có thành phần được rút gọn lại hay nói cụ thể tình lược là lược bỏ một hay hai thành phần chính của câu mà ý nghĩa của thành phần bị tình lược vẫn có thể hiểu được và có thể

được khôi phục một cách dễ dàng nhờ hoàn cảnh hay ngữ cảnh. Cấu trúc của câu tinh lược cũng như mục đích sử dụng chúng rất đa dạng. Câu tinh lược có ba phạm vi sử dụng chính:

- *Lời nói hội thoại*: Giao tiếp bằng lời nói miệng vốn diễn ra bất ngờ, ngắn gọn và nhanh chóng và những cấu trúc tinh lược được sử dụng rộng rãi do xu hướng tiết kiệm các phương tiện ngôn ngữ và sức lực phát âm. Việc khôi phục ý nghĩa của các thành phần câu bị tinh lược dựa vào ngữ cảnh, hoàn cảnh giao tiếp và những phương tiện kèm ngôn ngữ. Ví dụ:

- *Be careful of a big dog!*

*Really?*

- *Thong thả!*

*Tắm gội và thay áo đi!* (Nguyễn Công Hoan)

- *Lời nói khoa học và hành chính*: Trong văn xuôi khoa học hoặc chính luận, trong các sách giáo khoa, từ điển, sách hướng dẫn, những cấu trúc tinh lược thường được sử dụng nhằm làm cho việc trình bày ý tưởng cô đọng, chặt chẽ hơn. Ví dụ:

*Hai người qua đường đuổi theo nó. Rồi ba bốn người, sáu bảy người. [\*đuổi theo nó].*

*Lời nói nghệ thuật*: Trong thơ ca, lối tinh lược chủ ngữ (chủ ngữ hiểu ngầm là chính người nói - chủ thể, là người đồng cảm, đồng điệu) thể hiện lối nói mềm mại uyển chuyển. Ví dụ:

*Đêm qua ra đứng bờ ao/ Trông cá cá lặn trông sao sao mờ.* (Ca dao)

Trong câu ca dao trên, chủ thể đã được tinh lược làm cho câu văn mềm mại uyển chuyển, làm cho lời văn thêm gợi cảm khiến cho người nghe hiểu kĩ có thêm sức tưởng tượng lí thú.

### 2.1.3. Về đảo trật tự thành phần câu

Tiếng Việt dùng phương thức vị trí (trật tự từ) làm phương thức kết cấu cú pháp, vì vậy trật tự vị trí các thành phần chính trong câu được tuân thủ nghiêm ngặt. Nhưng thường xuất hiện những trường hợp đảo vị trí để nhấn mạnh thành phần câu (đảo ngữ), mà nội dung thông báo không thay đổi, ví dụ:

*Đã tan tác những bóng thù hắc ám*

*Đã sáng lại trời thu tháng Tám.* (Tố Hữu)

Vị ngữ được đảo lên trước chủ ngữ. Trong tiếng Anh cũng có những trường hợp đảo ngữ tương tự như vậy. Ví dụ: *Ten thousand saw I at a glance.*

## 2.2. Một số vấn đề cơ bản về dịch thuật

### 2.2.1. Quan niệm cơ bản về dịch

Dịch là một hiện tượng ngôn ngữ phức tạp và đa dạng, độc lập với các hiện tượng ngôn ngữ khác, một loại hình hoạt động đặc biệt mà bản chất của nó là sự biến đổi văn bản bằng thứ tiếng này sang thứ tiếng khác mà không làm thay đổi nội dung văn bản gốc. Theo nhiều nhà ngôn ngữ học, thực chất của quá trình dịch là sự chuyển mã thông tin từ một ngôn ngữ này (SL-ngôn ngữ nguồn) sang một ngôn ngữ khác (TL-ngôn ngữ đích). Theo Perter Newmark (1977), dịch là việc chuyển một văn bản này sang một văn bản khác theo cách của tác giả khi viết văn bản đó. Còn Nida (1975) lại có quan niệm cụ thể hơn, coi dịch là tái tạo lại trong ngôn ngữ tiếp nhận sự tương đương tự nhiên và gần sát nhất với thông điệp của ngôn ngữ gốc, trước hết là về nghĩa và sau đó là phong cách.

Vấn đề quan tâm chính của lí thuyết dịch là xác định các hình thái dịch thích hợp cho phạm vi có thể rộng nhất của các văn bản. Hơn nữa nó còn cung cấp một hệ thống những nguyên lí dịch thuật, những qui tắc hạn chế và những lời gợi ý để dịch các văn bản và phê phán dịch thuật - cơ sở cho việc giải quyết vấn đề. Do vậy, mỗi một thuật ngữ thông thường hoặc những từ, cụm từ dùng phép ẩn dụ hoặc những từ đồng nghĩa, nếu không nằm trong văn cảnh, thì có thể được dịch theo nhiều cách. Trong những lĩnh vực này, lí thuyết dịch thuật đã chứng minh những cách thức chuyển dịch có thể thực hiện được và đưa ra những lí lẽ khác nhau về vấn đề tán thành và không tán thành việc sử dụng một phương pháp dịch này chứ không phải là phương pháp dịch khác ở một văn cảnh cụ thể. Điều đáng lưu ý là lí thuyết dịch có liên quan đến sự lựa chọn và những quyết định của người dịch chứ không liên quan đến cơ chế của ngôn ngữ nguồn hay ngôn ngữ đích.

### 2.2.2. Nguyên lí cơ bản trong dịch thuật

Để một văn bản dịch ở ngôn ngữ đích tương đương với văn bản ở ngôn ngữ nguồn hay văn bản gốc, các dịch giả cần đảm bảo các nguyên lí cơ bản trong dịch thuật dưới đây.

- Nguyên lí về tương đương, bao gồm:

+ *Tương đương về nghĩa*: Khi bản dịch dịch thuật, các nhà ngôn ngữ đều đề cập đến bình diện nghĩa. Văn bản dịch phải phản ánh một cách chính xác nghĩa của văn bản gốc. Người dịch không được thêm vào hay bỏ đi những nét nghĩa của văn bản gốc khi chuyển sang văn bản dịch theo quan điểm riêng của mình mặc dù đôi khi một phần ngữ nghĩa có thể cần phải đảo vị trí khi chuyển sang văn bản dịch.

+ *Tương đương về dạng thức*: Trật tự của từ và nghĩa trong văn bản dịch phải được sắp xếp tương đương với văn bản gốc, càng tương đương nhiều với văn bản gốc càng tốt. Đây là vấn đề đặc biệt quan trọng đối với dịch những văn bản về luật pháp, giấy bảo hành, hợp đồng... Nhưng do có sự khác nhau về cấu trúc ngôn ngữ mà dạng thức và trật tự của từ cũng phải thay đổi. Khi người dịch còn có vấn đề băn khoăn về văn bản dịch, hãy gạch chân những từ chuyển tải thông tin chính ở trong văn bản gốc, sau đó xem xét, cân nhắc và sắp xếp lại sao cho hai văn bản tương đương với nhau.

+ *Tương đương về phong cách*: Ngôn ngữ thường rất khác nhau ở cấp độ hình thức trong một văn cảnh cụ thể, chẳng hạn như trong thư tín thương mại. Để giải quyết vấn đề này, người dịch phải phân biệt được cấu trúc hình thức và cấu trúc cố định mà tác giả sử dụng. Người dịch cần phải xem xét xem trong văn bản gốc có những cấu trúc được sử dụng theo lối văn quá trang trọng, hay không trang trọng, thân mật hay không thân mật. Trong quá trình dịch, người dịch còn cần phải cân nhắc đến ý định của tác giả trong văn bản gốc, xem ý định của tác giả có phải là thuyết phục, giải trình hay chỉ trích không...

+ *Tương đương về văn phong*: Người dịch không được thay đổi văn phong của văn bản gốc. Tuy nhiên, nếu văn bản gốc viết rất câu thả, rườm rà, hoặc có những câu thường xuyên lặp lại, người dịch có thể sửa những lỗi đó cho câu văn mạch lạc để người đọc dễ hiểu.

- *Tránh ảnh hưởng của chuyển di tiêu cực từ ngôn ngữ nguồn đến ngôn ngữ đích*: Một trong những vấn đề người ta thường xuyên phê phán là bản dịch có vẻ không “tự nhiên”. Vì tư duy và cách sử dụng từ của người dịch không khác với tư duy và cách dùng từ trong văn bản gốc. Biện pháp tránh chuyển di tiêu cực từ ngôn ngữ nguồn sang ngôn ngữ đích có hiệu quả là người dịch hãy để văn bản gốc ra một bên, nhớ lại và đọc thật to một vài câu trong ngôn ngữ đích. Làm như vậy giúp cho người dịch nhớ ra những cấu trúc tự nhiên ở ngôn ngữ đích mà người dịch không nghĩ ra khi chăm chú đọc văn bản gốc để dịch.

- *Cách xử lí các thành ngữ trong dịch thuật*: Một vấn đề thường gặp trong dịch thuật là không thể dịch được những đặc ngữ của một ngôn ngữ như thành ngữ, tục ngữ, từ lóng, biệt ngữ... Nếu không trực tiếp dịch được những cấu trúc này, người dịch hãy giải quyết theo 4 cách là: 1) Không dịch những cấu trúc đó mà để nguyên ở ngôn ngữ nguồn và đưa vào trong ngoặc kép; 2) Không dịch những cấu trúc đó mà để nguyên ở ngôn ngữ nguồn và giải thích nghĩa đen của cấu trúc đó trong ngoặc đơn; 3) Sử dụng những cấu trúc tương đương; 4) Sử dụng cách diễn dịch.

### 3. Những phép tu từ thường gặp trong dịch thuật

Trong quá trình nghiên cứu, chúng tôi đã tiến hành khảo sát các văn bản dịch tiếng Anh và tiếng Việt cùng với các bài dịch trong giáo trình, tài liệu dịch từ ngôn ngữ nguồn sang ngôn ngữ đích. Chúng tôi thấy rằng có một số phép tu từ thường xuất hiện nhiều lần trong các văn bản dịch cả tiếng Anh và tiếng Việt.

*Bảng 1. Tần số xuất hiện của một số phép tu từ trong các văn bản dịch cả tiếng Anh và tiếng Việt*

Số TT	Phép tu từ	Tần số xuất hiện	Số TT	Phép tu từ	Tần số xuất hiện
1	Ẩn dụ	54	8	Thành ngữ	13
2	So sánh, ví von	39	9	Tương phản	11
3	Nhân hóa	25	10	Lặp	9
4	Hoán dụ	21	11	Câu hỏi tu từ	7
5	Từ ghép	19	12	Vật hóa	7
6	Đảo ngữ	17	13	Nói mỉa	6
7	Ngoa dụ	17	14	Điệp từ	5

Bảng thống kê trên cho thấy phép ẩn dụ có tần số xuất hiện cao nhất trong số các văn bản đã khảo sát. Tiếp đó là phép so sánh, phép nhân hóa và phép hoán dụ. Năm phép tu từ tiếp theo có tần số xuất hiện ít hơn và bảy phép tu từ ở cuối bảng có tần số xuất hiện ít nhất. Dưới đây là những khảo sát cụ thể.

### 3.1. Ẩn dụ (Metaphor)

Ẩn dụ là việc mang ý nghĩa hình tượng dựa trên sự tương đồng (có tính chất hiện thực hay tưởng tượng) giữa một hiện tượng, hoạt động, tính chất A được định danh với hiện tượng, hoạt động, tính chất B có tên gọi được chuyển sang dùng cho A. Căn cứ vào từ loại (danh từ, động từ, tính từ) và chức năng của từ ẩn dụ, ẩn dụ có thể được chia thành ba loại:

a- *Ẩn dụ định danh*: là một thủ pháp có tính chất thuần túy kỹ thuật dùng để cung cấp những tên gọi mới bằng cách dùng vốn từ vựng cũ. Ví dụ: *đầu làng, chân trời, tay ghế, cổ lọ, má phanh, mắt xích*, v.v.

b- *Ẩn dụ nhận thức*: là kết quả của việc làm biến chuyển khả năng kết hợp của những từ chỉ dấu hiệu khi làm thay đổi ý nghĩa của chúng từ cụ thể đến trừu tượng. Ví dụ: những tính từ như: *giá lạnh, món mơn, hiền hòa* vốn đã có những ý nghĩa cụ thể và thường có khả năng kết hợp với những danh từ như: *băng tuyết, cây lá, con người* (*băng tuyết giá lạnh, cây lá mơn mơn, con người hiền hòa*).

c- *Ẩn dụ hình tượng*: là nguồn sản sinh ra đồng nghĩa. Ví dụ: *hoa* khi thì dùng để ví với người phụ nữ đẹp, khi thì được dùng để ví với người tình nhân hào hoa phong nhã. Có khi nó lại được dùng để ví với người có phẩm chất cao đẹp, có khi nó lại được dùng để chỉ người con gái lỡ làng, bất hạnh (cánh hoa rơi) đối lập với *cổ* ví với hạng người thấp hèn trong cuộc đời éo le đầy nghịch cảnh. Ngoài *hoa* ra, *vàng, ngọc*... cũng được dùng làm ẩn dụ tu từ biểu thị cái tốt đẹp, cao quý trong đời.

Trong khi khảo sát, chúng tôi thấy rất nhiều cụm từ và từ trong cả hai thứ tiếng được dùng với nghĩa ẩn dụ không những chỉ trong lĩnh vực văn thơ mà trong cả cách sử dụng ngôn ngữ giao tiếp hàng ngày. Ví dụ:

- “Ngày mỗi ngày, sau những *va đập* vì cuộc mưu sinh nhọc nhằn, người Hà Nội cả già, trẻ, trai, gái đều muốn tìm về Hồ Gươm, *thả mình tan biến* giữa những ngọn gió xanh...” (Một thoáng Hồ Gươm)

*va đập* được tác giả dùng phép ẩn dụ để đề cập đến những khó khăn vất vả và vì cuộc mưu sinh của người Hà Nội. *Thả mình tan biến* là phép ẩn dụ được hiểu theo nghĩa để cho tâm hồn bay bổng, hòa lẫn vào không gian trong lành, hữu tình và thơ mộng của thủ đô sau những ngày làm việc vất vả, nặng nhọc của đời thường.

- “Already the economic *downdraft* from the US tragedies is *fanning a chill wind* across the Asia-Pacific region.” (Asia’s economy surviving the after shock-WTO report).

*Downdraught/ Downdraft*: luồng không khí đi xuống; nghĩa ẩn dụ trong bài là sự suy yếu của nền kinh tế. *Fanning a chill wind*: thổi một luồng gió lạnh, nhưng nghĩa ẩn dụ trong bài là gây ra hoàn cảnh bất lợi.

- “As trade *evaporates* and investment flows *dry up*.” (Asia’s economy surviving the after shock-WTO report).

*Evaporates*: bốc hơi, không còn tồn tại; nghĩa ẩn dụ trong bài là *đình đốn*; *Dry up*: khô cạn; nghĩa ẩn dụ là *cạn kiệt* nguồn đầu tư.

- “Chúng ta đã vay mượn của “*ngân hàng nước*” một món nợ lớn. Và tới năm 2050 chúng ta sẽ có thêm 2,5 tỷ “*con nợ khát nước*” (Khan hiếm nước- Thách thức toàn cầu).

*Ngân hàng nước*: nghĩa ẩn dụ trong bài là nguồn tài nguyên nước; *Con nợ khát nước*: người dân sử dụng nguồn tài nguyên nước.

- “The insufficient sewer systems led to stagnat and polluted waters, which is a *heaven* for mosquito proliferate. The tragic result is that this unclesan water and poor sanitation kills 12 million people each year, due to mosquito-borne diseases and through water contaminated by human feces.” (Khan hiếm nước - Thách thức toàn cầu).

*Heaven*: thiên đường; nghĩa ẩn dụ trong bài là *nơi trú ngụ lí tưởng*. *Tragic*: bi kịch; nghĩa ẩn dụ trong bài là kết quả *đáng buồn*.

- He then got out of the passenger seat and had to walk through a forest of coconut trees and over several sand dunes before seeking an endlessly long beach stretching with *crystal clear water* in front of his eyes. (Mũi Né, ideal destination).

*Crystal clear water*: nghĩa ẩn dụ: *mặt nước trong vắt như pha lê.*

*They look relaxed and completely happy in this little paradise, where there is also the option of doing absolutely nothing...* (Mũi Né, ideal destination).

*Paradise*: thiên đường; nghĩa ẩn dụ trong bài: *nơi thư giãn tuyệt vời.*

- *Technology now makes it possible to shift billions into or out of market at the click of a key.*

*The click of a key*: nháy phím; nghĩa ẩn dụ trong bài: *rất nhanh, nhanh chóng.*

- *The Asia Crisis was a painful reminder about the danger of being on the wrong side of the herd's assumption.* (Vietnam, a dynamic Asian nation)

*Painful reminder*: lời nhắc nhở đau đớn; nghĩa ẩn dụ trong bài: *bài học chua xót.*

- *In the decades following World War II, the name 'Vietnam' came to signify to many Westerners either a brutal jungle war or a spectacular failure of American power- or both.* (Vietnam)

*Jungle war*: cuộc chiến tranh trong rừng; nghĩa ẩn dụ: *cuộc chiến tranh du kích. Spectacular failure of American power*: thất bại ngoạn mục của thế lực Mỹ; nghĩa ẩn dụ: *thất bại thảm hại của thế lực Hoa Kỳ.*

- *To many, Vietnam offers a rare opportunity to see a country of traditional charm taking the first hesitant steps into the modern world.* (Vietnam)

*Taking the first hesitant steps* (into the modern world): nghĩa ẩn dụ: *bước những bước đi chập chững đầu tiên (vào thế giới hiện đại).*

### 3.2. So sánh (Simile)

So sánh là phép dùng một từ hay một cụm từ để so sánh một hiện tượng, sự việc hay một hiện vật này với một hiện tượng, sự việc hay một hiện vật khác, thường có kèm theo những từ: *như, như là-like, as.*

- *Trong tâm tưởng của người Hà Nội hôm nay, Hồ Gươm là viên ngọc báu người ta giữ gìn và tự hào...* (Một thoáng Hồ Gươm)

*Viên ngọc báu*: phép so sánh để làm nổi bật giá trị và cảnh đẹp thuần khiết của Hồ Gươm.

- *Trong một diện tích không lớn, hàng ngàn đảo đá với muôn hình, dáng vẻ khác nhau như những viên ngọc bích long lanh được đính lên chiếc khăn voan xanh biếc của nàng thiếu nữ.* (Vịnh Hạ Long)

*Như những viên ngọc bích long lanh*: phép so sánh dùng để làm nổi bật vẻ đẹp tự nhiên, duyên dáng độc nhất vô nhị của Vịnh Hạ Long (viên ngọc bích long lanh).

- *Tiềm ẩn trong lòng các đảo đá ấy là những hang động tuyệt đẹp như động Thiên Cung, hang Đầu Gỗ, động Sừng Sốt, hang Trinh Nữ, động Tam Cung...Đó thực sự là những lâu đài của tạo hóa giữa chốn trần gian.* (Vịnh Hạ Long)

*Lâu đài của tạo hóa*: Tác giả dùng phép so sánh ví von để nêu bật vẻ đẹp thiên phú diệu kì hiếm có của các hang, động ở Vịnh Hạ Long.

- *They were like beacon lights to steer by when life was in turmoil; as candles burning in a frightening darkness.* (Vietnam's pagodas)

*Like beacon lights*: *như những ngọn hải đăng dẫn lối...* *As candles*: *như những ngọn nến thấp sáng trong đêm tối hãi hùng...* Cả hai hình ảnh này được tác giả so sánh với những đức tính của con người để làm nổi bật giá trị và tầm quan trọng của những đức tính ấy trong khi xã hội đang hỗn độn.

- *Người ta gọi nghề ngoại giao là nghề được "đi mây về gió", tới nhiều quốc gia, nhiều lãnh thổ, được tiếp xúc với nhiều người và đôi khi là "bộ mặt" của cả một công ty hay một quốc gia nào đó.* (Nghề ngoại giao: Tinh tế và sắc sảo).

*Đi mây về gió*: làm nổi bật đặc tính của nghề phải đi tới nhiều nước trong thời gian rất ngắn và giao tiếp với nhiều loại người khác nhau ở nhiều nước trên thế giới. *Bộ mặt*: được ví với bộ phận quan trọng, mang tính hình thức của cơ thể, làm nổi bật chức năng quan trọng là đại diện cho một công ty, một quốc gia giải quyết tốt các vấn đề trong thẩm quyền của lĩnh vực ngoại giao nhưng phải đảm bảo giữ được danh dự, thể diện của công ty, của quốc gia.

- *Kết cục của sự bùng nổ đã hiển hiện và các hậu quả mang tính domino của sự suy trầm kinh tế Trong Quốc sẽ lan ra khắp toàn cầu...*

- Các quốc gia mới nổi chỉ đơn thuần là những buổi trình diễn nghiệp dư so với đại lễ hội Wall Street... (Mường tượng về một thế giới hậu Trung Hoa).

Các hậu quả mang tính domino: các hậu quả liên tiếp diễn ra, hậu quả này kéo theo hậu quả khác, nhân mạnh mức độ trầm trọng của các hậu quả của việc suy thoái kinh tế. Trình diễn nghiệp dư, Đại lễ hội Wall Street: nền kinh tế của một số quốc gia mới phát triển so với nền kinh tế của một cường quốc như Mỹ chẳng qua cũng như những buổi trình diễn nghiệp dư (không chuyên nghiệp, không bền vững) so với đại lễ hội Wall Street (cường quốc).

### 3.3. Nhân hóa

Nhân hóa hay Nhân cách hóa là một biến thể của ẩn dụ, trong đó người ta lấy những từ ngữ biểu thị thuộc tính, dấu hiệu của con người để biểu thị thuộc tính, dấu hiệu của đối tượng không phải con người, nhằm làm cho đối tượng được miêu tả trở nên gần gũi, dễ hiểu hơn, đồng thời làm cho người nói có khả năng bày tỏ kín đáo tâm tư, thái độ của mình. Về mặt hình thức nhân hóa có thể được cấu tạo theo hai cách:

(1) Dùng những từ chỉ tính chất, hoạt động của con người để biểu thị tính chất, hoạt động của đối tượng không phải là con người. Ví dụ:

*The wind is whispering through the window. Gió thì thào qua khe cửa sổ.*

(2) Coi đối tượng không phải là con người như con người và tâm tình trò chuyện với nhau. Ví dụ:

*Núi cao chi lắm núi ơi? / Che lấp mặt trời chẳng thấy người thương! (Ca dao)*

Do có chức năng nhận thức và chức năng biểu cảm cho nên nhân hóa được sử dụng rộng rãi, vì vậy trong sinh hoạt hàng ngày chúng ta thường gặp: *con đường quanh co, đá đổ mồ hôi*. Trong lời nói nghệ thuật chúng ta thường gặp nhân hóa như: *Trăng chiếu mơ màng, hàng liễu nghiêng mình soi tóc...* Trong các văn bản và tài liệu chúng tôi khảo sát, có rất nhiều các hiện tượng nhân hóa thuộc hai loại trên. Ví dụ:

-...because the pagoda often appears to have sprung from the earth itself. (Vietnam's pagodas)

*Have sprung from the earth itself*: cứ như từ dưới đất mọc lên, tác giả muốn làm nổi bật ý nghĩa chùa chiền với sức mạnh vô hình (sức mạnh tâm linh) mọc lên khắp mọi nơi trên đất nước ta.

-... *She is four minutes slow- regulator wants pushing up.*

...It was away into November enjoying the snow, while the October leaves were still turning.

...For half a day it would go like the very mischief, and keep up such a barking and wheezing and whooping and sneezing and snorting, that... (My Watch)

*She*: nhân hóa, lấy đặc tính của con người để biểu thị cho chiếc đồng hồ, tác giả muốn biểu thị tình cảm yêu quý chiếc đồng hồ. *Enjoying*: tác giả nhân hóa chiếc đồng hồ, nó chạy quá nhanh, chạy vút vào tháng 11 để giỡn đùa với tuyết mà thời gian thực tế mới chỉ là tháng 10, lá cây đang ngả màu vàng. *Barking, wheezing, whooping, sneezing, snorting* (quát tháo, thờ khò khè, ho khúc khắc, hắt hơi, khịt mũi) tác giả lấy những hành động của con người khi không được khỏe, gây cảm giác khó chịu cho người xung quanh để biểu thị cho chiếc đồng hồ đã bị hỏng, như vậy đã làm nổi bật được cảm giác khó chịu, không chấp nhận được của tác giả khi chiếc đồng hồ từ "lợn lành bị chữa thành lợn què".

- Hồ Gươm giờ đây không chỉ là một cảnh quan thiên nhiên với mặt nước bốn mùa xanh biếc, in bóng mây trời, cho hàng liễu nghiêng mình soi tóc giữa đô thành bụi đường náo động, mà nó còn là... (Một thoáng Hồ Gươm).

*Cho hàng liễu nghiêng mình soi tóc*: Nhân hóa, tác giả muốn làm nổi bật cảnh đẹp tự nhiên, muốn biến vẻ thướt tha của hàng liễu thành dáng vẻ thướt tha, dịu dàng, duyên dáng của một thiếu nữ bên cạnh Hồ Gươm thơ mộng.

- *Hàng ngàn đảo đá nhấp nhô trên sóng nước lung linh huyền ảo, vừa khỏe khoắn hoành tráng nhưng cũng rất mềm mại, duyên dáng, sống động. (Vịnh Hạ Long)*

*Khỏe khoắn, mềm mại, duyên dáng*: tác giả đã lấy những đặc điểm bên ngoài của con người để miêu tả sống động các đảo đá như thể hàng ngày chúng vẫn đang giỡn đùa, tung tăng bay nhảy cùng với những sóng nước lung linh huyền ảo, làm nổi bật vẻ đẹp tự nhiên tuyệt mỹ của các đảo đá nói riêng và của Vịnh Hạ Long huyền thoại nói chung.

### 3.4. Từ ghép

Từ ghép là phương thức tạo từ mới làm cho vốn từ càng đa dạng và phong phú về cả hình thức lẫn nội dung. Ví dụ:

- *So forget about gender war and zero-sum game.* (Don't write off men just yet)

*zero-sum game*: cuộc chơi không phân thắng bại.

- *In Vietnam's capital, Hanoi, an estimated 55,000 people packed a square in front of the city's elegant French colonial-style opera house*

- *In Scotland, the four-day Hogmanay festival began Thursday night with a torch-lit procession through the street of Edinburgh.* (Millions gather worldwide to ring in new year)

*French colonial-style opera house*: Nhà hát kiểu Pháp. *torch-lit procession*: đám rước đuốc.

- *The impact of US recession will be felt keenly by Asia's export-led economies.* (Asia's economy surviving the aftershock).

*Export-led*: các nước đứng đầu về xuất khẩu ở châu Á.

- *...or sitting by a waterfall in the Central Highlands, sipping soda water with lemon juice and watching newly-wed couples on their honeymoon tiptoe up to the streambank in their 'Sunday finest'.* (Vietnam)

*newly-wed couples*: những đôi vợ chồng mới cưới.

### 3.5. Hoán dụ

Hoán dụ là định danh thứ hai dựa trên mối liên hệ hiện thực giữa vật, được định danh với vật có tên gọi nhất định trong đó tên gọi nhất định của vật ấy được chuyển sang dùng cho vật được định danh. Có hai loại hoán dụ:

a- *Hoán dụ từ vựng*: là loại hoán dụ trong đó tên gọi của một thực thể, thường là tên riêng được dùng để chỉ một thực thể khác. Ví dụ: *một đôi adidas; một khẩu K54* (súng ngắn K54).

b- *Hoán dụ tu từ*: là hoán dụ hiện thực hóa mối liên hệ mới mẻ, bất ngờ giữa hai đối tượng. Nó thường được cấu tạo dựa vào những mối liên hệ logic khách quan như sau:

Liên hệ giữa bộ phận và toàn thể. Ví dụ:

*She is my right hand. Cô ấy là cánh tay phải của tôi.*

- *Right hand* (tay phải): bộ phận cơ thể; chỉ người trợ lý đắc lực (toàn thể).

- Liên hệ giữa chủ thể và vật sở hữu (y phục, đồ dùng). Ví dụ:

- *Áo chàm đưa buổi phân ly/ Cầm tay nhau biết nói gì hôm nay.*

*Áo chàm* biểu thị đồng bào các dân tộc thiểu số ở Việt Bắc.

Chức năng chủ yếu của hoán dụ tu từ là nhận thức và biểu cảm - cảm xúc. Nó khắc sâu đặc điểm tiêu biểu cho đối tượng được miêu tả. Nó được dùng rộng rãi trong lời nói nghệ thuật và trong nhiều phong cách. Hoán dụ cũng là một phương thức phổ quát trong việc hiểu lại ý nghĩa của các từ cũng như chuyển tên gọi từ một vật này sang một vật khác. Trong hoán dụ, việc chuyển tên gọi được thực hiện trên cơ sở có sự gần nhau của hai đối tượng. Ví dụ: *ám nước sôi*: có nghĩa là nước trong ấm đã sôi, Tôi đã đọc *Hemingguê*: (các tác phẩm của Hêm ming guê).

Khả năng chuyển nghĩa theo lối hoán dụ phụ thuộc nhiều vào ý nghĩa từ vựng của chính từ được hiểu lại. Trong việc chuyển nghĩa của hoán dụ, chính từ đó nhận được một ý nghĩa bổ sung mới, tức là ý nghĩa gốc của nó được mở rộng. Ví dụ: *phòng*: phần không gian của nhà được ngăn riêng; *phòng*: đơn vị công tác trong một cơ quan hoặc trong một quận, huyện.

- *The yang of America's labour force is this... The yin of America's labour force is this...And we'll benefit as smart and talented women belatedly have the opportunity to deploy their skills on behalf of all of humanity- including those of us with Y chromosomes.* (Don't write off men just yet)

*The yang*: phần dương; nghĩa hoán dụ: thể mạnh, điểm mạnh. *The yin*: phần âm; nghĩa hoán dụ: điểm yếu, nhược điểm. *Y chromosomes*: nhiễm sắc thể Y; nghĩa hoán dụ: phái mạnh, nam giới.

- *But with confidence inside the US, the world's biggest economy and the engine of global growth...such measures can only cushion the blow, not deflect it.* (Asia's economy surviving the aftershock).

*Engine of global growth*: cỗ máy tăng trưởng; nghĩa hoán dụ: động lực tăng trưởng. *Cushion the blow*: làm giảm tác động của cú đấm; nghĩa hoán dụ: chống đỡ đòn chí tử.

### 3.6. Đảo ngữ (Inversion)

Đảo ngữ là hiện tượng vi phạm có chủ định trật tự chuẩn mực của các đơn vị lời nói nhằm mục đích tách ra một thành tố nghĩa - cảm xúc nào đó. Một trật tự được coi là trật tự đảo nếu hai thành phần câu có liên hệ với nhau về mặt cú pháp mà một thành phần (thành phần phụ thuộc) bị đổi vị trí: vị ngữ đổi với chủ ngữ, bổ ngữ trực tiếp đổi với vị ngữ... Như vậy tất cả các thành phần câu đều có thể là đảo ngữ để trở thành một phương tiện tách trung tâm nghĩa thông báo, bởi vì vị từ mang nghĩa chính ở thành phần câu bị đảo. Chức năng tu từ của đảo ngữ là làm thay đổi kết cấu của câu, làm giàu âm hưởng, gợi màu sắc biểu cảm - cảm xúc, gây ấn tượng sâu sắc, nội dung thông báo không thay đổi. Đảo ngữ thường có các dạng dưới đây:

a- bổ ngữ- tính từ lên trước chủ ngữ. Ví dụ:

*Xanh om cỏ thụ tròn xoe tán/ Trắng xóa tràng giang phẳng lặng tờ.* (Hồ Xuân Hương)

b- Đảo bổ ngữ-khách thể (tân ngữ) lên đầu câu: làm cho sự vật, hiện tượng nổi bật hẳn lên và gây ra một cảm giác về một cái gì quan trọng trong cảm xúc. Ví dụ:

... *những cuộc vui ấy chị còn nhớ rành rành.* (Ngô Tất Tố)

- *A greater curse than a wife of this description it would be somewhat difficult to find.* (The quality to look for in a wife)

*A greater curse than a wife of this description*: Đảo ngữ nhấn mạnh đến người phụ nữ không đủ phẩm chất làm vợ, nếu lấy phải người vợ như vậy nghĩa là đã chuốc lấy thảm họa lớn nhất trong đời.

c. Đảo bổ ngữ (trạng ngữ) phương thức lên trước động từ vị ngữ nhằm làm cho sự miêu tả, tường thuật tăng thêm tính hình tượng, gây hứng thú cho người đọc. Ví dụ: *Hắn thích chí, khánh khách cười.* (Nam Cao)

d- Đảo vị trí của động từ vị ngữ chỉ hành động lên trước chủ ngữ và sau trạng ngữ chỉ nơi chốn. Ví dụ:

*Ánh xuân lướt cỏ xuân tươi,/ Bên rìng thối sáo một hai kim đồng.*

-*But at the core of the myth, the tiny, powerful seed, are our own myths, our war stories.*

...*and soon to be or recently released are John Milius's Flight of the Intruder, about the navy pilot fighting battles over North Vietnam...* (How the war became the movie)

*Are*: được đảo lên trước chủ ngữ, nhấn mạnh nghĩa trong câu: (*huyền thoại của chúng ta lại chính là những câu chuyện về chiến tranh của chúng ta*); *and soon to be or recently released are*: nhấn mạnh ý sớm được hoặc mới được công chiếu.

- *In short, only by considering our needs of today, are we ensuring there will be no tomorrow.* (Population)

*are we ensuring*: *are* đảo lên trước chủ ngữ *we* để nhấn mạnh ý thì chúng ta sẽ đảm bảo được.

### 3.7. Ngoa dụ

Ngoa dụ hay còn được gọi là phóng đại, khoa trương, thậm xưng hoặc cường điệu. Ngoa dụ là dùng từ ngữ hay cách diễn đạt để nhân lên gấp nhiều lần những thuộc tính của khách thể hoặc hiện tượng nhằm mục đích làm nổi bật bản chất của đối tượng cần miêu tả gây ấn tượng đặc biệt mạnh mẽ. Ngoa dụ không phải là thổi phồng hay xuyên tạc sự thật để lừa dối. Ngoa dụ nhằm hướng cho chúng ta hiểu được điều nói ra. Ngoa dụ dựa trên cơ sở tâm lý của người nói muốn rằng điều mình nói gây được sự chú ý và có tác động cao nhất làm cho người nhận được thông tin hiểu được nội dung và ý nghĩa đến mức tối đa.

Có nhiều cách thể hiện ngoa dụ, như: Dùng những từ ngữ vốn mang sẵn ý nghĩa phóng đại có khả năng thay thế các phó từ (rất, lắm, quá), nhưng lại có thể kết hợp biểu thị sự đánh giá chủ quan và gây được tác động mạnh, như: *cực điểm, cực kỳ, vô kể, vô hạn, tuyệt vời, hết sức, không chịu được, hết chỗ nói*; Dùng từ ngữ phóng đại phần lớn mang nội dung miêu tả các tác động trực tiếp tới tâm lý, tình cảm và bộ phận cơ thể con người như: *tiết đứt ruột, tức lộn ruột, diên tiết, sôi máu, hết hồn hết vía, cười vỡ bụng...*; Dùng phép so sánh hơn, kém về số lượng để phóng đại về tầm vóc của sự việc, những con số không bao giờ được coi là những con số chính xác toán học. Ví dụ: *bằng năm bằng mười, gấp vạn lần,*



*gấp trăm lần, gấp nghìn lần, ba đầu sáu tay...*; Dùng những thành ngữ, tục ngữ được tạo ra theo lối phóng đại như: *ruột để ngoài da, vắt cổ chày ra nước, ngàn cân treo sợi tóc, hăng hà sa số.*

Trong thơ văn, ngoa dụ đã phát huy đến cao độ tác dụng tu từ và hiệu quả biểu cảm - cảm xúc của nó như một số ngoa dụ đã xuất hiện trong các văn bản, tài liệu khảo sát.

- *In the instance of Chua Mot Cot (One Pillar Pagoda) in Hanoi, the stunning simplicity and atmosphere of tranquility, are, in my mind, unparalleled elsewhere.* (Vietnam's Pagodas)

*Unparalleled*: ngoa dụ/ cường điệu, nhấn mạnh đến lối kiến trúc cực kì đơn giản và vẻ thanh tịnh của Chùa Một Cột không đâu có được (độc nhất vô nhị).

- *He felt sorry for our descendants, millions of years ahead.....*

...Oil and many other chemicals have been finding their way into our waters for *hundreds of millions of years.* (Storms in a teacup)

- *millions of years ahead, hundreds of millions of years*: Phép cường điệu, nhấn mạnh khoảng thời gian dài vô tận, không xác định được.

- *The slight figure of Maria appeared in the doorway, her dark eyes flashing.* (Temperament)

*Flashing*: phép cường điệu, nhấn mạnh đến vẻ ghen tuông của Maria qua ánh mắt *Flashing-long lên sòng sọc* của cô.

- *The war won't end precisely because it was so painful and so senseless.*

- *There has been no end of excellent books about the war...* (How the war became the movie)

*So*: phép cường điệu, nhấn mạnh đến mức độ đau thương và vô nghĩa không thể tả được của cuộc chiến tranh. *No end*: phép cường điệu nhấn mạnh số lượng sách hay viết về chiến tranh ở Việt Nam nhiều không kể hết.

- *Vùng tập trung dày đặc các đảo đá có phong cảnh ngoạn mục...*

- *Đó là những tác phẩm tạo hình tuyệt mỹ...*

- *Những đảo đá điều kì ấy....*

(Vịnh Hạ Long)

*Ngoạn mục, tuyệt mỹ, điều kì*: những từ được dùng theo phép cường điệu để miêu tả nổi bật cảnh đẹp huyền bí của các đảo đá ở Vịnh Hạ Long.

### 3.8. Thành ngữ

Thành ngữ là những đơn vị định danh bằng một khái niệm nào đó dựa trên những hình ảnh, những biểu tượng cụ thể. Đặc trưng cơ bản của thành ngữ là tính hình tượng được xây dựng trên cơ sở của phương thức so sánh và ẩn dụ, hoán dụ.

a- *Thành ngữ so sánh*: Thực tế của xã hội, đặc điểm tâm lí, truyền thống văn hóa - lịch sử của dân tộc là những cơ sở để hình thành những thành ngữ so sánh trong ngôn ngữ của dân tộc đó. Ví dụ:

- *nhẹ như lông hồng*: *as light as a feather/ as light as air*

- *đen như mực*: *as dark as coal.*

- *gầy như mướp*: *as thin as lather*

- *im lặng như tờ*: *as silent as the grave*

- *hiền như bụt*: *as gentle as lamb*

- *khỏe như trâu/ voi*: *as strong as a horse*

- *chậm như rùa*: *at a snail's pace*

- *như đấm đống lửa như ngồi đống rơm*: *A cat on hot bricks; An ant in the pant.*

b- *Thành ngữ ẩn dụ*: Thành ngữ ẩn dụ khác với thành ngữ so sánh vì thành ngữ ẩn dụ có nghĩa tổng hợp, như vậy ngữ nghĩa của thành ngữ ẩn dụ không thể phân tích ra thành các thành tố như: *Nuôi ong tay áo; Gậy ông đập lưng ông; Cá nằm trên thớt; Cạn tàu ráo máng; Chuột sa chĩnh gạo; mèo mả gà đồng; đao to búa lớn; xanh vỏ đỏ lòng; già trái non hột.*

c- *Thành ngữ hoán dụ*: Thành ngữ hoán dụ bao giờ cũng có hai nghĩa: nghĩa đen và nghĩa bóng. Nghĩa đen do bản thân tổ hợp từ ngữ mang lại có tính cụ thể, sinh động và giàu hình ảnh. Nghĩa bóng có tính trừu tượng, khái quát đồng thời có màu sắc cảm xúc - bình giá như: - *chân lấm tay bùn; một nắng hai sương; ruộng sâu trâu nái.*

Xét về mặt nội dung, thành ngữ là một kho kinh nghiệm về cuộc sống, về phẩm chất đạo đức của con người, kinh nghiệm lao động sản xuất của các dân tộc. Thành ngữ được dùng làm công cụ diễn đạt trong bất cứ lĩnh vực nào của cuộc sống.

Như đã trình bày ở trên, thành ngữ cũng là những đơn vị định danh hình tượng. Hơn nữa, thành ngữ có tính chất đối mà chính tính chất này của thành ngữ đã làm cho kết cấu của nó thêm vững chắc, làm cho nghĩa của nó trở nên gợi cảm hơn. Do vậy, các ý nghĩa được biểu đạt bằng thành ngữ sẽ có thể vừa sâu sắc vừa hấp dẫn, vừa hàm súc vừa đẹp đẽ như một số thành ngữ đã xuất hiện trong các tư liệu chúng tôi khảo sát.

- *Marion says I should have smelt a rat... and I am bearing the brunt of it...*

*smelt a rat*: nghi ngờ; Marion nhắc nhở: lẽ ra phải thận trọng khi... *bearing the brunt of it*: đang phải gánh chịu.

- *And Miss Montmorency is 55 if she's a day. "Do you mean to say that Maria gets into a huff?"*  
(Temperament)

*if she's a day*: chính xác/ tròn (Còn bà cô Montmorency vừa tròn 55 tuổi). *gets into a huff*: cáu, tức giận, nổi đóa. (có phải anh định nói là Maria nổi đóa lên chứ gì?)

- *When it came to marketing and "selling" Coco Beach, Jutta gave her husband a hand...*

(Mũi Né, Ideal destination)

*Gave her husband a hand*...: giúp chồng một tay.

### 3.9. Tương phản

Tương phản là phép tu từ trong đó các từ ngữ được dùng có đặc tính trái ngược nhau nằm trong mối quan hệ đối lập nhau. Ví dụ:

- *Hàng ngàn đảo đá nhấp nhô trên sóng nước lung linh huyền ảo, vừa khỏe khoắn hoành tráng nhưng cũng rất mềm mại duyên dáng, sống động. (Vịnh Hạ Long)*

*khỏe khoắn hoành tráng, mềm mại duyên dáng*: Hai cụm từ này có nét nghĩa chi những đặc điểm đối lập nhau, gợi cho chúng ta liên tưởng tới hình ảnh những nhân vật mà tác giả muốn người đọc hình dung ra đề ví với các đảo đá ở Vịnh Hạ Long.

- *We live on a finite planet- we act as if its resources were infinite. (Population)*

*Finite* và *infinite*: Hai từ có nét nghĩa đối lập nhưng lại thống nhất biện chứng với nhau.

### 3.10. Điệp ngữ (Phép lặp)

Điệp ngữ (còn gọi là phép lặp) là lặp lại có ý thức những từ ngữ nhằm mục đích nhấn mạnh ý, mở rộng ý, gây ấn tượng mạnh hoặc gợi ra những xúc cảm trong lòng người đọc, người nghe. Điệp ngữ dựa trên cơ sở tâm lí: một hiện tượng, một sự việc, một vật kích thích xuất hiện nhiều lần sẽ làm người ta chú ý, nhớ lâu. Căn cứ vào tính chất của tổ chức cấu trúc, điệp ngữ được chia ra thành ba loại:

a- *Điệp ngữ nối tiếp*: Điệp ngữ nối tiếp là dạng điệp ngữ trong đó những từ ngữ được lặp lại trực tiếp đứng bên nhau nhằm tạo nên ấn tượng mới mẻ có tính chất tăng tiến. Ví dụ:

*Đoàn kết, đoàn kết, đại đoàn kết/ Thành công, thành công, đại thành công. (Hồ Chí Minh)*

b- *Điệp ngữ cách quãng*: Điệp ngữ cách quãng là loại điệp ngữ trong đó những từ ngữ được lặp lại đứng cách xa nhau nhằm gây một ấn tượng nổi bật và có tác dụng âm nhạc rất cao.

c- *Điệp ngữ vòng tròn*: Điệp ngữ vòng tròn là loại điệp ngữ có tác dụng tu từ lớn. Chữ cuối của câu trước được lấy lại thành chữ đầu của câu sau và cứ như thế làm cho câu văn, câu thơ liên nhau như những đợt sóng. Ví dụ:

*Cùng trông lại mà cùng chẳng thấy/ Thấy xanh xanh những mây ngàn dâu*

*Ngàn dâu xanh ngắt một màu,/ Lòng chàng ý thiếp ai sâu hơn ai. (Đoàn Thị Điểm)*

Với tư cách là phương tiện tu từ cú pháp, điệp ngữ được sử dụng rộng rãi trong tất cả các loại văn phong: hành chính-công vụ, khoa học, chính luận, nghệ thuật và cả sinh hoạt hàng ngày. Điệp ngữ làm cho câu văn tăng thêm tính cân đối, hài hòa, nhịp nhàng, có tác dụng nhấn mạnh một sắc thái ý nghĩa, tình cảm nào đó, làm nổi bật những từ quan trọng khiến cho câu văn trở nên sâu sắc, có sức thuyết phục mạnh. Ví dụ:

- *It was just a quiet fishing village, with no clean water, no electricity, and no telephone lines.*

(Mũi Né, Ideal destination)

No: điệp ngữ được lặp lại 3 lần để nhấn mạnh: một làng không có đầy đủ những điều kiện sinh hoạt hàng ngày cho dân làng.

- “Well, I will not!” She hurled the plates against the wall, one after the other. “I will not! I will not!” (Temperament)

*I will not!*: Điệp ngữ được lặp lại 3 lần để làm nổi bật thái độ không hài lòng với việc về muộn của chồng và bạn chồng khi Maria nổi cơn ghen.

### 3.11. Câu hỏi tu từ

Câu hỏi tu từ là loại câu hỏi không cần câu trả lời. Hỏi để khẳng định hay phủ định một hiện tượng hay sự việc có biểu đạt cảm xúc của người phát ngôn. Ví dụ:

- *Không hiểu tại sao mà nước của nó lại xanh như pha mực vậy?* (Một thoáng Hồ Gươm)

Hỏi để khẳng định màu nước xanh đặc biệt của Hồ Gươm.

- *Ba ơi, nếu sau này con bé ấy - với sự đối xử tàn nhẫn như vậy - mà không trở thành một kẻ lưu manh thì đó mới là điều đáng ngạc nhiên, ba nhỉ?* (Con Không muốn thế)

Đây là dạng câu hỏi có đuôi, câu hỏi tu từ nhằm khẳng định sự ngạc nhiên sẽ xảy ra khi con bé không trở thành kẻ lưu manh, vì nó còn bé nhưng rất thương quý em ruột của mình.

- *Song hạnh phúc nào có đơn thuần?* (Thế nào là hạnh phúc)

Câu hỏi tu từ được dùng để khẳng định hạnh phúc không đơn giản.

- *Đã có những gợi ý về việc chuyển hướng các nhà đầu tư ra những khu vực khác, không hiểu sao không làm?* (Không gian kiến trúc-văn hóa Hồ Gươm đang bị vây hãm)

Câu hỏi tu từ được dùng để biểu thị sự nghi ngờ của của người phát ngôn.

- *Me, sir! What has it to do with me? - Tôi ý à, thưa ngài! Điều đó thì có gì liên quan đến tôi?* (The Importance of being Earnest)

Câu hỏi tu từ dùng để phủ nhận mối quan hệ của Lady Bracnell và Mr. Worthing (không có quan hệ gì).

- *But who am I to argue?* (Romance)

Câu hỏi tu từ được dùng để biểu thị nổi bần khoăn của người phát ngôn.

### 3.12. Vật hóa

Vật hóa là một biến thể của ẩn dụ trong đó người ta dùng một hình thức di chuyển thuộc tính, dấu hiệu ngược chiều lại với nhân hóa, tức là lấy những từ ngữ biểu thị thuộc tính, dấu hiệu của loài vật, đồ vật để biểu thị thuộc tính, dấu hiệu của con người, nhằm mục đích châm biếm, đùa vui và nhiều khi qua đó để thể hiện tình cảm, thái độ sâu kín của mình. Ví dụ:

- *Gái chính chuyên lấy được chín chồng/ Vô viên bỏ lọ gánh gồng đi chơi  
Ai ngờ quang dứt lọ rơi/ Bò ra lồm ngồm chín nơi chín chồng.* (Ca dao Việt Nam)  
- ‘*So! the two of you are typical English male chauvinist goats.*’

(Thế ra hai các người lại là những con dê cụ điển hình ở Anh cơ đấy!)

‘*Pig*’, corrected Randolph. (Randolph chữa lại: ‘Chi cỡ lợn thôi!’ (Temperament)

### 3.13. Nói mĩa

Nói mĩa là một phương thức chuyển tên gọi từ một đối tượng này sang một đối tượng khác, dựa vào sự đối lập giữa cách đánh giá tốt được diễn đạt một cách tường minh với cách đánh giá xấu theo nghĩa hàm ẩn đối với một đối tượng.

Trong văn nói (spoken language), ngữ điệu - đơn vị siêu đoạn tính - cùng với những ngôn ngữ cử chỉ như nét mặt, dáng điệu, chau mày, chép miệng, v.v. là những thành tố tham gia tích cực làm nổi bật ý nghĩa của phép tu từ này. Ví dụ:

*Vá...á...á...á...âng, chị đẻ...e...e...e...ep, chị xi...i...i...i...inh!* (giọng điệu kéo dài)

Trong văn viết, những phương tiện ngôn ngữ diễn cảm của phép nói mĩa có thể là từ, cụm từ, phát ngôn, do được sử dụng rộng rãi mà chúng có nghĩa hàm ẩn cố định là mĩa mai châm biếm và được duy trì mà không cần đến ngữ cảnh. Những từ sau đây có nghĩa mĩa mai cố định như: *hay ho, cao đạo, tốt mã, quý tử, sạch nước cần, tràng giang đại hải, đẹp mặt*... Những từ này đều biểu đạt nghĩa bình giá phủ định, chê bai. Ví dụ:

- *Tưởng hay ho lắm đấy!* - *Thấy chưa, rõ đẹp mặt!*

Nhưng các từ tố riêng lẻ trong những từ này như: *hay, cao, tốt, quý, sạch, tràng, đẹp...* lại đều có hàm ý bình giá khẳng định, tán thành.

Như vậy, ý nghĩa mỉa mai trong những từ, cụm từ này làm cho chúng nằm trong thể đối lập ngữ nghĩa - tu từ học với những từ, cụm từ có giọng điệu tu từ học trung hòa, làm cho chúng trở thành những thành phần được đánh dấu trong những thể đối lập đó, tức là xác định chúng như những phương tiện diễn cảm ngôn ngữ của lối nói mỉa.

- *Poor Randolph! What a harridan!* "John thought as he called a polite "Goodbye" and added, "I'll send you some plastic crockery, if you like..." (Temperament)

*Poor Randolph:* Tội nghiệp Randolph (nghĩa xấu). *I'll send you some plastic crockery, if you like.* ...: nghĩa hàm ẩn: gửi ít bát đĩa nhựa để nếu có ném chúng đi cũng không bị vỡ, đỡ tốn tiền mua bát đĩa khác (ném bát đĩa khi nổi cơn ghen là thói quen của Maria).

- *I would strongly advise you Mr. Worthing, to try and acquire some relations as soon as possible, and to make a definite effort to produce at any rate one parent of either sex...* (The importance of being earnest).

(Tôi thiết tha khuyên ông, ông Worthing ạ, cố kiếm cho được một vài người thân càng sớm càng tốt, cố gắng bằng bất cứ giá nào tạo ra cho bằng được hoặc một người bố, hoặc một người mẹ. (Worthing mô cô-con hoang bị bỏ rơi ở nhà ga).

#### 4. Kết luận: Một vài đề xuất về cách khai thác bài trong quá trình dạy dịch

Dịch là một kĩ năng tổng hợp, đòi hỏi người học không chỉ có khả năng cảm thụ ngôn ngữ tốt mà còn có khả năng cảm thụ văn chương. Để học và dạy môn dịch được thuận lợi, chúng tôi thấy cần lưu ý một số điểm sau đây:

1) Hướng dẫn cho sinh viên/ người học biết cách phân tích câu và các cấu trúc câu trong ngôn ngữ nguồn để tìm những cấu trúc tương đương và không tương đương giữa ngôn ngữ nguồn và ngôn ngữ đích để xử lí trong quá trình dịch. Muốn vậy người học cần nắm vững kiến thức về cú pháp, sử dụng được các cấu trúc câu ở cả ngôn ngữ nguồn và ngôn ngữ đích thành thạo, phải thực sự am hiểu và vận dụng tốt các cấu trúc câu cũng như cụm từ. Vì vậy, trong quá trình dạy dịch, giáo viên cần chú trọng hướng dẫn sinh viên/ người học phân tích và sử dụng các cấu trúc câu, các cụm từ cũng như tổ hợp từ sao cho phù hợp với văn cảnh ngay từ giai đoạn sinh viên mới bắt đầu học dịch. Những cấu trúc câu hay cụm từ thông dụng phải được giới thiệu dần theo từng cấp độ: từ dễ đến khó, từ đơn giản đến phức tạp. Trong mỗi bài dịch cần tập trung vào phân tích, khai thác một số cấu trúc nhất định để người học biết cách phân tích xử lí khi gặp lại trong các văn cảnh khác.

2) Trong dịch thuật, từ vựng cũng đóng một vai trò rất quan trọng vì vậy số lượng từ hay lớp từ cũng cần được giới thiệu dần theo chủ đề và theo thời gian học tập của sinh viên. Mỗi chủ đề cần phải được giới thiệu kĩ thông qua những từ và cụm từ có tính đặc trưng và chuyên biệt. Cần hướng dẫn sinh viên/ người học cách khai thác từ đồng nghĩa và trái nghĩa một cách thích hợp trong các văn cảnh khác nhau để cho câu văn thêm sinh động, súc tích và tránh được hiện tượng lặp từ.

3) Người dạy đóng vai trò là người tổ chức, người hướng dẫn, giúp cho sinh viên/ người học - chủ thể trong tất cả các hoạt động của lớp học - tích cực tham gia xây dựng bài, đóng góp ý kiến phân tích thực hiện bước so sánh đối chiếu giữa ngôn ngữ nguồn và ngôn ngữ đích trong quá trình dịch, khai thác tất cả các phép tu từ trong bài nếu có, giúp sinh viên/ người học hiểu được ý định của người viết, trên cơ sở đó tìm được nghĩa hàm ngôn của câu văn và tìm cách chuyển dịch sao cho phù hợp với cấu trúc, văn phong và ngữ cảnh của ngôn ngữ đích.

4) Đối với thành ngữ, tục ngữ: giáo viên cần hướng dẫn cho sinh viên/ người học tìm những thành ngữ tương đương trong ngôn ngữ đích. Nếu không thể có, giáo viên nên hướng dẫn cho sinh viên/ người học chuyển nghĩa tương đương, hoặc để nguyên ở ngôn ngữ nguồn trong ngoặc kép và giải thích nghĩa, hoặc dịch theo phương pháp diễn giải.

5) Hướng dẫn cho người học những đặc điểm khác nhau về văn hóa của hai ngôn ngữ: NN nguồn và NN đích. Giúp sinh viên/ người học phân biệt được sự khác nhau giữa văn nói và văn viết trong cả hai ngôn ngữ.

6) Đề nghị xây dựng những tiêu chí cụ thể của một giáo trình dịch thực hành, trên cơ sở đó biên soạn bộ giáo trình dịch thực hành sao cho đảm bảo cả tính ổn định (ít nhất 5 năm) và tính cập nhật trong giai đoạn hội nhập và phát triển của đất nước và thế giới hiện nay.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

##### Tiếng Việt

1. Đặng Trần Cường (2008), *Giáo trình từ vựng* (dùng nội bộ). Đại học Mở. Hà Nội.
2. Nguyễn Thái Hòa (1997), *Dẫn luận phong cách học*. Nxb giáo dục. Hà Nội.
3. Đinh Trọng Lạc (1995), *99 phương tiện và biện pháp tu từ tiếng Việt*. Nxb giáo dục. Hà Nội.
4. Đinh Trọng Lạc, Nguyễn Thái Hòa (2022), *Phong cách học tiếng Việt*. Nhà xuất bản giáo dục Hà Nội.

##### Tiếng Anh

5. Black, M. (1954), *Models and metaphors*. Cornell University Press: Ithaca.
6. Bex, T. (1966), *Variety in English* (texts in society: society in texts). Routledge.
7. Nkvisi, N.E. (1973), *Linguistic stylistics*. Mouton. The Hague.
8. Galperin, I.R. (1981), *Stylistics*. Moscow.
9. Hornby, A.S. (2010), *Oxford Advanced Learner's Dictionary of current English*. OUP. New York.
10. Mackay, R. (1996), *Mything the point: a critique of objective stylistics, Language and Communication*. NY.
11. Mackay, R. (1999), *There goes the other foot- a reply to Short et al., Language and Literature*.
12. Simpson, P. (2004), *Stylistics-A Resource Book for Students*. New York.
13. Skrebnev, Y.M. (1994), *Fundamentals of English stylistics*. Moscow.
14. Wales, K. (1995), *The ethics of stylistics: towards an ethical stylistics*. CUP.
15. Wales, K. (1996), *Personal pronouns in present-day English*. CUP.
16. Wales, K. (2001), *A Dictionary of Stylistics*. Longman. UK.
17. Wright, Laura, Jonathan Hope. (2005), *Stylistics, A Practical Coursebook*. London.
18. Znamenskaya, T.A. (2004), *Stylistics of the English Language-Fundamentals of the Course*. Moscow.

#### The stylistic devices exploited in translation

**Abstract:** The fluent usage of one language means good translation of the language into the target languages and vice versa. Translation is a comprehensive but interesting subject. To have a good command of translation, translators and interpreters must not only get the proficiency of the two languages, the source and the target languages but achieve the profound knowledge of the two cultures as well. They should understand and know how to exploit the stylistic devices in translation. In this article we deal with the common stylistic devices which should be exploited in a proper way in translation.

**Key words:** translation; comprehensive: source language; culture; stylistic device.